

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VIETWAY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VIETWAY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109913939

**3. Ngày thành lập:** 24/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2 ngách 63/194 Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 087 9624588

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                               | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, véc ni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                              | 4663 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 14. | Khai thác gỗ<br>Chi tiết: Hoạt động khai thác gỗ tròn dùng cho ngành chế biến lâm sản;- Hoạt động khai thác gỗ tròn dùng cho làm đồ mộc như cột nhà, cọc đã được đẽo sơ, tà vẹt đường ray,...; -Đốt than hoa tại rừng bằng phương thức thủ công.                                                                                                                                                                    | 0220 |
| 15. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>Chi tiết: Khai thác luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây,...<br>- Khai thác sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây từ cây lâm nghiệp, cây lâm nghiệp đặc sản...; - Khai thác gỗ cảnh, củi.                                                                                                                                                                                  | 0231 |
| 16. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ<br>Chi tiết: Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại như trám, quả mọng, quả hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên;- Thu nhặt các sản phẩm khác từ rừng tự nhiên...                                                                                                                                                                                                             | 0232 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Điều 28 Luật Thương mại)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 18. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8531 |
| 19. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532 |
| 20. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8533 |
| 21. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình Thiết kế cấp thoát nước Thiết kế thông gió cấp thoát nhiệt Thiết kế mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng Thiết kế phòng cháy chữa cháy Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ Khảo sát địa hình Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình Lập dự án xây dựng Quản lý dự án xây dựng | 7110 |
| 24. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (không bao gồm thiết kế công trình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 26. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7490 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 30. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4730 |
| 31. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2410 |
| 32. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2420 |
| 33. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2630 |
| 34. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2710 |
| 35. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2790 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 38. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5022 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 41. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 42. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7990 |
| 43. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 44. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130 |

|     |                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 45. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                    | 3290        |
| 46. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                              | 3312        |
| 47. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                  | 3319        |
| 48. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                 | 3320        |
| 49. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                               | 3520        |
| 50. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 51. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 52. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                           | 4211        |
| 53. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 54. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 55. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 56. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                      | 4223        |
| 57. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 58. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                | 4291        |
| 59. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                         | 4292        |
| 60. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                   | 4293        |
| 61. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Công trình dân dụng; Công trình công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công trình hạ tầng kỹ thuật | 4299        |
| 62. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 63. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 64. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                   | 4321(Chính) |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                 | 4759        |
| 66. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                        | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần           | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THẾ ANH | Thôn Trung, Xã Song Lãng, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       | 034090001873                                                                                                           |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Tổng số                   | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRỊNH ĐỨC LINH | Xóm Quan Đồng, Xã Ninh Mỹ, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       | 164234170                                                                                                              |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Tổng số                   | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                         |                                                                                                                      |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 3 | LƯƠNG<br>THÀNH<br>TRUNG | Số 38 Hẻm 28/37<br>Văn Hương Tôn<br>Đức Thắng,<br>Phường Hàng<br>Bột, Quận Đông<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 0340810022<br>54 |  |
|   |                         |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                                                      | Tổng số                            | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |                  |  |
|   |                         |                                                                                                                      |                                    |         |               |        |                  |  |
| 4 | NGUYỄN<br>VĂN ĐÔ        | Đường Hội Phụ,<br>Xã Đông Hội,<br>Huyện Đông Anh,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 0270800000<br>94 |  |
|   |                         |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                         |                                                                                                                      | Tổng số                            | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |                  |  |
|   |                         |                                                                                                                      |                                    |         |               |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH ĐỨC LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 28/08/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 164234170

Ngày cấp: 11/07/2007

Nơi cấp: Công an tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ thường trú: *Xóm Quan Đồng, Xã Ninh Mỹ, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Quan Đồng, Xã Ninh Mỹ, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội